



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY VÀ
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SÔNG ĐÀ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 31
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phòng cháy Chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phòng cháy Chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà, viết tắt là Song Da ICF.,JSC tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị Kỹ thuật và Đầu tư Hùng Vương, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101179547 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/07/2001. Năm 2007, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101179547 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007, thay đổi lần 10 ngày 16/10/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 5, Tòa nhà CT1 - Vimenco, Trần Duy Hưng, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phạm Đức Thành	Chủ tịch	
Ông: Lê Duy Bình	Thành viên	
Ông: Vũ Đình Phung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/10/2015
Ông: Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 08/10/2015

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Vũ Đình Phung	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/10/2015
Ông: Nguyễn Mạnh Cường	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 08/10/2015
Ông: Vũ Đình Phung	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 08/10/2015

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Lê Thị Mai Hương	Trưởng ban
Ông: Đặng Thanh Tùng	Thành viên
Ông: Trương Hạnh Phúc	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;



- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vũ Đình Phụng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2016





Số: 582 /2016/BC.KTTC-AASC.KT7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Phòng cháy Chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phòng cháy Chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà được lập ngày 22 tháng 03 năm 2016, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Một số khoản công nợ phải thu tại ngày 31/12/2015 của Công ty chưa được đối chiếu, xác nhận với tổng giá trị là 10.047.974.190 đồng. Chúng tôi không thể thu thập đủ bằng chứng thích hợp để có thể đánh giá tính hiện hữu cũng như khả năng thu hồi của các khoản công nợ này nên cũng không thể ước tính được số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại thời điểm 31/12/2015 là bao nhiêu. Vì vậy, chúng tôi không thể xác định liệu có phải điều chỉnh số liệu công nợ phải thu và dự phòng phải thu khó đòi hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phòng cháy Chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Thị Minh Hạnh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0904-2013-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		56.473.314.703	60.758.973.685
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	1.454.815.715	161.777.993
111	1. Tiền		1.454.815.715	161.777.993
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	-	450.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	450.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		31.907.711.306	32.011.925.446
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	12.245.701.235	13.208.240.527
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.099.016.344	2.803.236.366
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	16.562.993.727	16.000.448.553
140	IV. Hàng tồn kho	08	23.006.735.265	28.117.744.180
141	1. Hàng tồn kho		23.006.735.265	28.117.744.180
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		104.052.417	17.526.066
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	-	17.526.066
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		104.052.417	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		892.589.834	1.214.317.275
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		43.469.000	43.469.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	43.469.000	43.469.000
220	II. Tài sản cố định		-	-
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	-	-
222	- Nguyên giá		803.547.091	2.173.702.125
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(803.547.091)	(2.173.702.125)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	300.000.000	300.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		300.000.000	300.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		549.120.834	870.848.275
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	549.120.834	870.848.275
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		57.365.904.537	61.973.290.960

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		41.035.804.859	39.141.865.330
310	I. Nợ ngắn hạn		41.035.804.859	39.141.865.330
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	15.156.239.465	13.059.080.697
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		10.552.253.425	9.943.819.899
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	4.113.902.885	4.213.371.536
314	4. Phải trả người lao động		722.799.278	280.871.879
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	3.578.604.222	4.792.056.971
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	3.298.494.295	2.169.705.474
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	3.613.511.289	4.682.958.874
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		16.330.099.678	22.831.425.630
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	16.330.099.678	22.831.425.630
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		25.000.000.000	25.000.000.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		25.000.000.000	25.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(8.669.900.322)	(2.168.574.370)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước</i>		(2.168.574.370)	(2.371.934.310)
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		(6.501.325.952)	203.359.940
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		57.365.904.537	61.973.290.960

Người lập biểu



Lưu Thị Thuật

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Thủy

Lập, ngày 22 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Vũ Đình Phung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	5.026.915.956	30.775.621.251
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.026.915.956	30.775.621.251
11	4. Giá vốn hàng bán	19	8.563.369.094	25.343.116.965
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(3.536.453.138)	5.432.504.286
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	9.176.922	12.328.831
22	7. Chi phí tài chính	21	695.999.758	452.959.445
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		609.596.416	370.142.013
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	3.377.489.978	3.109.773.960
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.600.765.952)	1.882.099.712
31	11. Thu nhập khác		1.100.000.000	76.109.090
32	12. Chi phí khác		560.000	1.224.067.173
40	13. Lợi nhuận khác		1.099.440.000	(1.147.958.083)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(6.501.325.952)	734.141.629
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	-	530.781.689
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(6.501.325.952)	203.359.940
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	(2.601)	81

Người lập biểu

Lưu Thị Thuật

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Thủy

Lập, ngày 22 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Vũ Đình Phung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(6.501.325.952)	734.141.629
	2. Điều chỉnh cho các khoản		600.594.597	1.107.795.635
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		-	106.697.265
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		175.103	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.176.922)	630.956.357
06	- Chi phí lãi vay		609.596.416	370.142.013
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(5.900.731.355)	1.841.937.264
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(10.911.888)	(1.003.364.409)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		5.111.008.915	1.624.833.118
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		2.564.280.884	(5.180.842.038)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		339.253.507	331.499.068
14	- Tiền lãi vay đã trả		(206.883.242)	(320.364.120)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	84.154.825
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.896.016.821	(2.622.146.292)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(450.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20.250.533	1.255.220
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		20.250.533	(448.744.780)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		1.058.220.217	13.379.291.428
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1.681.274.746)	(10.365.590.328)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(623.054.529)	3.013.701.100
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.293.212.825	(57.189.972)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		161.777.993	218.967.965
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(175.103)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	1.454.815.715	161.777.993

Người lập biểu



Lưu Thị Thuật

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Thủy

Lập, ngày 22 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Vũ Đình Phung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phòng cháy Chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà, viết tắt là Song Da ICF.,JSC tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị Kỹ thuật và Đầu tư Hùng Vương, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101179547 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/07/2001. Năm 2007, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101179547 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007, thay đổi lần 10 ngày 16/10/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 5, Tòa nhà CT1 - Vimeco, Trần Duy Hưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101179547 cấp ngày 17/01/2012 là: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng), trong đó Tổng Công ty Sông Đà cam kết góp 25.500.000.000 đồng tương đương 51% vốn điều lệ. Tính đến thời điểm 31/12/2015, tổng số vốn đã góp của các cổ đông là 25.000.000.000 đồng, tương đương 2.500.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp và lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy cho các công trình.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101179547 của Công ty là:

- Dạy nghề: Cơ điện tử, điện lạnh, sửa chữa xe ô tô, xe máy, thủ công mỹ nghệ, may, thêu, đan (chỉ hoạt động sau khi được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đào tạo: Ngoại ngữ, tin học, nghiệp vụ du lịch, lái xe, công nhân kỹ thuật các ngành công nghiệp - phòng cháy chữa cháy, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi (chỉ hoạt động sau khi được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Khai thác và kinh doanh nước sạch;
- Xử lý nước thải;
- Khai thác tài nguyên khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất, gia công, chế tạo các cấu kiện kim loại, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Chế tạo, lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và kết cấu cơ khí khác;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng và theo tuyến cố định;
- Dịch vụ nhận ủy thác đầu tư;
- Dịch vụ đấu giá bất động sản;
- Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Dịch vụ quảng cáo bất động sản;
- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Dịch vụ định giá bất động sản;
- Dịch vụ môi giới bất động sản;
- Dịch vụ tư vấn bất động sản;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng, quản lý và vận hành các công trình năng lượng điện;
- Quản lý, vận hành hệ thống truyền tải, bán điện;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;

- Thi công xây dựng, xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, buru điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm thế biến điện;
- Cung cấp, lắp đặt, bảo dưỡng, bảo hành, bảo trì các hệ thống, thiết bị tin học, viễn thông, điện, điện tử, điện lạnh, điện công nghiệp, điện dân dụng, điện nhẹ, điện chiếu sáng;
- Cung cấp, lắp đặt thiết bị xây dựng, vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất và ngoại thất;
- Cung cấp, lắp đặt hệ thống thang máy và điều hòa không khí;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Thiết kế thiết bị điện tử phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ;
- Cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng, bảo hành, bảo trì thiết bị phòng cháy, chữa cháy và thiết bị bảo vệ;
- Buôn bán thiết bị phòng cháy, chữa cháy và thiết bị bảo vệ;
- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu là máy móc, vật tư, trang thiết bị điện, điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, mỹ phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ và hàng may mặc);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Năm 2015, Công ty tập trung vào quyết toán các công trình đã thực hiện ở các năm trước và tiếp tục tìm kiếm các hợp đồng mới do đó tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty 2015 giảm đáng kể so với năm 2014.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 31.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3111
CÔNG
CH NHIỆM
NG KIẾ
AA
KIỂM

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải

06 - 10 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.13. Chi phí phải trả

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư nghiệm thu quyết toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17. Chi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	490.916.343	157.358.473
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	963.899.372	4.419.520
	1.454.815.715	161.777.993

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đây là khoản đầu tư góp vốn để thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và KCN Sông Đà Miền Trung với số tiền thực đã góp tính đến 31/12/2015 là 300.000.000 đồng. Theo thỏa thuận góp vốn thì Công ty là một trong những cổ đông sáng lập với số vốn cam kết góp là 10% trên vốn điều lệ 100 tỷ đồng (tương đương 10 tỷ đồng).

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và KCN Sông Đà Miền Trung	Hà Tĩnh	10%	10%	Xây dựng các khu đô thị, KCN; kinh doanh các dịch vụ phục vụ đô thị; xây dựng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần May Hồ Gươm	773.704.857	2.130.646.356
- Công ty TNHH ĐTXD và PT Xuân Thành	6.128.011.338	6.128.011.338
- Ban QLDA Tòa nhà hỗn hợp HH4	1.383.074.594	1.010.545.157
- Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện VTC	1.824.476.980	953.343.781
- Công ty ĐTPT và KCN Sông Đà 7	361.457.932	1.547.994.400
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.774.975.534	1.437.699.495
	12.245.701.235	13.208.240.527
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	1.772.139.537	1.417.971.300

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu ông Lê Anh Hùng và Nguyễn Đoan Hùng theo hợp đồng giao khoán	2.379.378.585	-	2.379.378.585	-
- Phải thu ông Trần Quốc Tuấn-Giám đốc Xí nghiệp Xây dựng Công trình Giao thông (cũ)	1.226.726.237	-	1.242.436.699	-
- Phải thu Bảo hiểm xã hội của các cá nhân đã nghỉ việc	108.380.616	-	79.627.987	-
- Phải thu tạm ứng cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc	9.278.641.008	-	7.943.097.612	-
- Phải thu ông Nguyễn Duy Hải - Giám đốc Xí nghiệp Phòng cháy Chữa cháy (cũ)	737.257.164	-	740.768.689	-
- Lãi tiền gửi dự thu	-	-	11.073.611	-
- Tạm ứng của CBCNV đang làm việc tại công ty	2.799.659.706	-	3.469.579.455	-
- Phải thu khác	32.950.411	-	134.485.915	-
	16.562.993.727	-	16.000.448.553	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	43.469.000	-	43.469.000	-
	43.469.000	-	43.469.000	-

7. NỢ QUÁ HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH ĐTXD và Phát triển Xuân Thành	6.128.011.338	6.128.011.338	6.128.011.338	6.128.011.338
Xí nghiệp Xây dựng Công trình Giao thông	1.226.726.237	1.226.726.237	1.242.436.699	1.242.436.699
Ông Lê Anh Hùng	2.379.378.585	2.379.378.585	2.379.378.585	2.379.378.585
Ông Đào Văn Trọng	1.556.066.000	1.556.066.000	1.556.066.000	1.556.066.000
Ông Lê Hải Hoàng	1.509.650.000	1.509.650.000	1.509.650.000	1.509.650.000
Các đối tượng khác	9.194.888.555	9.194.888.555	10.083.866.883	10.083.866.883
	21.994.720.715	21.994.720.715	22.899.409.505	22.899.409.505

Các khoản phải thu trên mặc dù đã quá hạn thanh toán, nhưng Ban Giám đốc Công ty đánh giá vẫn có khả năng thu hồi được sau khi các công trình xây lắp hoàn thành được quyết toán với chủ đầu tư.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	600.000	-	600.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	23.006.135.265	-	28.117.144.180	-
	23.006.735.265	-	28.117.744.180	-

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tòa nhà hỗn hợp HH4	1.152.905.389	6.218.557.531
Tòa nhà Hỗn hợp Sông Đà Hà Đông	865.915.962	864.015.962
Khối căn hộ công trình Petro Vietnam Lanmark	5.146.130.693	5.146.130.693
Trụ sở Đài truyền hình kỹ thuật số VTC	-	2.002.408.004
Văn phòng cho thuê và chung cư cao cấp FLC Lanmark Tower	5.753.306.850	5.753.306.850
Công trình CT3	-	1.032.548.889
Cải tạo nâng cấp Quốc lộ 8A - Hà Tĩnh	171.251.845	171.251.845
Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	1.448.318.451	1.374.011.600
Nhà máy chế tạo TB nâng hạ Quảng Ninh	423.838.014	423.838.014
Chung cư mẫu A, trường tiểu học-Vĩnh Lộc B, HCM	305.413.804	305.413.804
Dự án cải tạo nhà 148 -150 Sơn Tây, Ba Đình, Hà Nội	2.661.181.968	2.240.233.047
Dự án cải tạo nhà A7 Ngọc Khánh - Ba Đình - HN	601.236.079	601.236.079
Dự án cải tạo nhà 575/18 Kim Mã - Ba Đình - Hà Nội	1.058.391.051	1.058.391.051
Công trình Hồ Gươm Plaza- giai đoạn 2	578.755.150	585.370.150
Công trình Hồ Gươm Plaza- giai đoạn 3-HĐ36	1.015.278.913	181.340.574
Dự án Xekaman Lào	1.819.276.096	-
Các công trình khác	4.935.000	159.090.087
	23.006.135.265	28.117.144.180

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	2.173.702.125
Giảm khác (*)	(1.370.155.034)
Số dư cuối năm	803.547.091
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	2.173.702.125
Giảm khác (*)	(1.370.155.034)
Số dư cuối năm	803.547.091
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	-
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	803.547.091 VND

(*) Được sự ủy quyền của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình tại Thông báo số 1281/TB-MB-MĐ ngày 24/12/2015 về việc đồng ý bán tài sản đảm bảo để thu hồi nợ, Công ty Cổ phần PCCC và Đầu tư Xây dựng Sông Đà đã tiến hành bán 2 xe ô tô trong tháng 12/2015.



10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa xe ô tô	-	8.181.667
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	4.041.370
- Chi phí bảo hiểm	-	5.303.029
	-	17.526.066
b) Dài hạn		
- Chi phí thương hiệu Sông Đà	501.564.195	751.564.195
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	-	34.603.890
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	47.556.639	84.680.190
	549.120.834	870.848.275



11. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Quân Đội Chi nhánh Mỹ Đình (1)	2.182.958.874	2.182.958.874	508.220.217	1.681.274.746	1.009.904.345	1.009.904.345
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà (2)	2.500.000.000	2.500.000.000	-	446.393.056	2.053.606.944	2.053.606.944
Vay cá nhân (3)	-	-	550.000.000	-	550.000.000	550.000.000
	4.682.958.874	4.682.958.874	1.058.220.217	2.127.667.802	3.613.511.289	3.613.511.289

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng hạn mức số 552.14.011.422373.TD ngày 10/09/2014 với các điều kiện cụ thể như sau:

- + Hạn mức cho vay: 3.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 03 tháng kể từ ngày giải ngân;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Quyền đòi nợ Hợp đồng 36/2014/HĐXL/HG-SDDICF ký ngày 11/08/2014;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 1.009.904.345 đồng.

(2) Khoản vay Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà bao gồm các hợp đồng sau:

- Hợp đồng vay số 00200037/002/14/NH/HĐTD ngày 19/05/2014 với các điều kiện cụ thể như sau:
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: 10 tháng kể từ ngày giải ngân;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Quyền đòi nợ của Công ty CP PCCC và Đầu tư xây dựng Sông Đà tại Dự án Xây dựng Nhà điều trị nội khoa Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 821.350.000 đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 00200037/013/14/NH/HĐTG ngày 05/11/2014 với các điều kiện cụ thể như sau:
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân;

- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Quyền đòi nợ bao gồm quyền đòi nợ trong tương lai Hợp đồng kinh tế số 16/2010/HD-KT/VTC-SDICF ngày 17/11/2010 giữa BQL dự án xây dựng Trụ sở đại truyền hình kỹ thuật số VTC và Công ty CP PCCC & ĐTXD Sông Đà và các phụ lục kèm theo Hợp đồng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 1.232.256.944 đồng.

(3) Các khoản vay cá nhân bao gồm các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 01/2015/HĐVV-ICF ngày 26/05/2015 với ông Vũ Đình Phung với các điều kiện cụ thể như sau:
 - + Mục đích vay: Phục vụ vốn lưu động cho các hoạt động sản xuất kinh doanh và chi trả tiền lương cho cán bộ CNV của công ty;
 - + Thời hạn vay: 9 tháng tính từ ngày nhận tiền vay;
 - + Lãi suất cho vay: 11%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là: 200.000.000 đồng.
- Hợp đồng huy động vốn số 02/2015/HĐVV-ICF ngày 31/12/2015 với Bà Nguyễn Thị Thơm với các điều kiện cụ thể như sau:
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: 2 tháng tính từ ngày nhận tiền vay;
 - + Lãi suất cho vay: 10%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là: 350.000.000 đồng.

b) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay ngắn hạn

31/12/2015		01/01/2015	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
VND	VND	VND	VND
3.063.511.289	-	555.971.900	-
3.063.511.289	-	555.971.900	-

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Tân Viễn Cảnh	3.231.723.341	3.231.723.341	3.231.723.341	3.231.723.341
- Công ty Cổ phần Nam Dương	1.847.626.130	1.847.626.130	1.847.626.130	1.847.626.130
- Công ty Cổ phần Công nghệ An Toàn VN	1.779.106.238	1.779.106.238	1.638.687.383	1.638.687.383
- Công ty TNHH PCCC Vạn Xuân	1.492.574.890	1.492.574.890	35.200.000	35.200.000
- Công ty TNHH MTV Cơ giới Xanh - Việt Sinh	1.918.032.135	1.918.032.135	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	4.887.176.731	4.887.176.731	6.305.843.843	6.305.843.843
	15.156.239.465	15.156.239.465	13.059.080.697	13.059.080.697
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty CP Phúc Châu An	1.082.946.932	1.082.946.932	1.082.946.932	1.082.946.932
- Công ty TNHH Tân Viễn Cảnh	3.231.723.341	3.231.723.341	3.231.723.341	3.231.723.341
- Công ty CP Nam Dương	1.847.626.130	1.847.626.130	1.847.626.130	1.847.626.130
- Phải trả các đối tượng khác	3.072.549.050	3.072.549.050	2.118.103.469	2.118.103.469
	9.234.845.453	9.234.845.453	8.280.399.872	8.280.399.872
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	56.534.350	56.534.350	-	-

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.151.584.895	-	100.000.000	2.051.584.895
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.960.362.120	-	-	1.960.362.120
Thuế thu nhập cá nhân	101.424.521	2.534.430	2.003.081	101.955.870
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
	4.213.371.536	10.534.430	110.003.081	4.113.902.885

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí thù lao HĐQT, BKS	204.137.200	192.920.000
- Trích trước chi phí các công trình	-	4.589.400.753
<i>Công trình Hồ gươm giai đoạn I</i>	100.000.000	100.000.000
<i>Công trình Sở Tài chính Hà Nội</i>	-	50.915.000
<i>Bệnh viện Đa Khoa Xanh Pôn</i>	75.410.000	1.371.532.240
<i>Bệnh viện đa khoa 700 giường tỉnh Ninh Bình</i>	2.706.671.266	2.706.671.266
<i>Bệnh viện đa khoa tỉnh Hòa Bình</i>	-	360.282.247
<i>Công trình Trụ Sở ĐTH KTS VTC</i>	10.000.000	-
<i>Công trình Cland tower phần bảo dưỡng</i>	15.000.000	-
<i>Công trình CT3</i>	41.936.364	-
- Trích trước lãi vay phải trả	412.449.392	9.736.218
- Thù lao cộng tác viên	13.000.000	-
	3.578.604.222	4.792.056.971

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.363.574	8.140.358
- Bảo hiểm xã hội	1.268.298.127	990.717.173
- Bảo hiểm y tế	249.804.103	181.834.988
- Bảo hiểm thất nghiệp	108.732.377	97.462.452
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1.670.296.114	891.550.503
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Sông Đà - Vay không tính lãi</i>	120.000.000	150.000.000
<i>Phải trả Công ty CP Đầu tư và XD 573 về nhận góp vốn hợp tác A7 Ngọc Khánh</i>	66.235.200	66.235.200
<i>Phải trả tiền nhân công các công trình của ông Lê Anh Hùng</i>	157.096.657	157.096.657
<i>Phải trả các công trình của ông Lê Anh Hùng</i>	376.280.759	376.280.759
<i>Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh của Công ty TNHH MTV Cơ giới Xanh Việt Sinh</i>	815.167.429	-
<i>Phải trả khác</i>	135.516.069	141.937.887
	3.298.494.295	2.169.705.474
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	1.875.627.229	1.894.849.216
<i>Phải trả tiền nhân công các công trình của ông Lê Anh Hùng</i>	157.096.657	157.096.657
<i>Phải trả các công trình của ông Lê Anh Hùng</i>	376.280.759	376.280.759
<i>Phải trả các khoản bảo hiểm</i>	1.270.014.613	1.270.014.613
<i>Các đối tượng khác</i>	72.235.200	91.457.187
	1.875.627.229	1.894.849.216

1105
 NG T
 NIỆM
 G KIẾ
 AA
 4 N KIẾ

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	25.000.000.000	(2.371.934.310)	22.628.065.690
Lãi trong năm trước	-	203.359.940	203.359.940
Số dư cuối năm trước	25.000.000.000	(2.168.574.370)	22.831.425.630
Số dư đầu năm nay	25.000.000.000	(2.168.574.370)	22.831.425.630
Lỗ trong năm nay	-	(6.501.325.952)	(6.501.325.952)
Số dư cuối năm nay	25.000.000.000	(8.669.900.322)	16.330.099.678

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Sông Đà	12.750.000.000	51,00%	12.750.000.000	51,00%
Ông Lê Anh Hùng	2.165.000.000	8,66%	2.165.000.000	8,66%
Ông Phạm Hoài Nam	1.400.000.000	5,60%	1.400.000.000	5,60%
Ông Nguyễn Mạnh Cường	1.270.000.000	5,08%	20.000.000	0,08%
Các cổ đông khác	7.415.000.000	29,66%	8.665.000.000	34,66%
25.000.000.000	100%	25.000.000.000	100%	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	25.000.000.000	25.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	25.000.000.000	25.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.500.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.500.000	2.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.500.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.500.000	2.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.500.000	2.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2015	01/01/2015
- Đô la Mỹ	USD	32,454.35	-

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu từ hoạt động xây lắp	5.026.915.956	30.775.621.251
	5.026.915.956	30.775.621.251
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	2.205.272.040	-

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	8.563.369.094	25.343.116.965
	8.563.369.094	25.343.116.965

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.176.922	12.328.831
	9.176.922	12.328.831

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	609.596.416	370.142.013
Lãi phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội	86.228.239	82.817.432
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	175.103	-
	695.999.758	452.959.445

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	130.639.720	301.214.518
Chi phí nhân công	2.092.889.607	1.536.827.521
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	106.697.265
Thuế, phí, và lệ phí	11.573.237	12.049.582
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.012.072.855	933.925.740
Chi phí khác bằng tiền	130.314.559	219.059.334
	3.377.489.978	3.109.773.960

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(6.501.325.952)	734.141.629
Các khoản điều chỉnh tăng	616.173.616	538.142.013
- <i>Thù lao Hội đồng Quản trị không trực tiếp tham gia điều hành</i>	6.577.200	168.000.000
- <i>Lãi vay tương ứng với điều lệ góp thiếu</i>	609.596.416	370.142.013
- <i>Chi phí không được trừ</i>	-	1.224.067.173
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(83.706.776)
- <i>Chuyển lỗ năm trước</i>	-	(83.706.776)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(5.885.152.336)	2.412.644.039
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	-	530.781.689
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.960.362.120	1.429.580.431
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.960.362.120	1.960.362.120

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(6.501.325.952)	203.359.940
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(6.501.325.952)	203.359.940
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.500.000	2.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.601)	81

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.717.092.153	15.874.211.358
Chi phí nhân công	2.656.654.396	7.472.495.377
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	106.697.265
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.674.498.059	3.283.307.537
Chi phí khác bằng tiền	141.887.796	678.407.203
	7.190.132.404	27.415.118.739

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.454.815.715	-	161.777.993	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.852.163.962	-	29.252.158.080	-
Các khoản cho vay	-	-	450.000.000	-
Đầu tư dài hạn	300.000.000	-	300.000.000	-
	30.606.979.677	-	30.163.936.073	-

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay và nợ	3.613.511.289	4.682.958.874
Phải trả người bán, phải trả khác	18.454.733.760	15.228.786.171
Chi phí phải trả	3.578.604.222	4.792.056.971
	25.646.849.271	24.703.802.016

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2015	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.454.815.715	-	-	1.454.815.715
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.808.694.962	43.469.000	-	28.852.163.962
Đầu tư dài hạn	-	300.000.000	-	300.000.000
	30.263.510.677	343.469.000	-	30.606.979.677
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	161.777.993	-	-	161.777.993
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.208.689.080	43.469.000	-	29.252.158.080
Các khoản cho vay	450.000.000	-	-	450.000.000
Đầu tư dài hạn	-	300.000.000	-	300.000.000
	29.820.467.073	343.469.000	-	30.163.936.073

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

1100
CÔNG TY
KIỂM HƯ
KIỂM
AS
KIỂM-T

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2015	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	3.613.511.289	-	-	3.613.511.289
Phải trả người bán, phải trả khác	18.454.733.760	-	-	18.454.733.760
Chi phí phải trả	3.578.604.222	-	-	3.578.604.222
	25.646.849.271	-	-	25.646.849.271
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	4.682.958.874	-	-	4.682.958.874
Phải trả người bán, phải trả khác	15.228.786.171	-	-	15.228.786.171
Chi phí phải trả	4.792.056.971	-	-	4.792.056.971
	24.703.802.016	-	-	24.703.802.016

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Dùng hợp đồng tiền gửi để trả nợ vay ngân hàng	446.393.056	-
b) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.058.220.217	13.379.291.428
c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.681.274.746	10.365.590.328

28. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực xây lắp và diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.



30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Chi phí thuê văn phòng và dịch vụ khác			
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	288.745.636	325.860.659
Doanh thu hoạt động xây lắp			
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	2.205.272.040	-
Vay vốn			
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	Cùng Công ty mẹ	-	2.500.000.000
Lãi vay			
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	396.934.858	57.736.119
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	Cùng Công ty mẹ	-	40.041.675
		396.934.858	17.694.444

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	1.772.139.537	1.417.971.300
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	Cùng Công ty mẹ	1.364.713.394	1.010.545.157
Người mua trả tiền trước			
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	407.426.143	407.426.143
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	Cùng Công ty mẹ	677.321.500	671.902.358
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	631.945.500	626.526.358
Chi phí lãi vay			
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	Cùng Công ty mẹ	45.376.000	45.376.000
Vay vốn			
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	Công ty mẹ	56.534.350	-
		56.534.350	-
Vay vốn			
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	Cùng Công ty mẹ	39.491.443	9.736.218
		39.491.443	9.736.218
Vay vốn			
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	Cùng Công ty mẹ	2.053.606.944	2.500.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	387.694.771	302.088.292

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
a/ Bảng Cân đối kế toán						
121	Đầu tư ngắn hạn	450.000.000				
131	Phải thu khách hàng		123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		450.000.000
132	Trả trước cho người bán	13.208.240.527	131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	13.208.240.527	(450.000.000)
135	Các khoản phải thu khác	2.803.236.366	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.803.236.366	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	12.530.869.098	136	Phải thu ngắn hạn khác	16.000.448.553	(3.469.579.455)
218	Phải thu dài hạn khác	3.471.579.455	155	Tài sản ngắn hạn khác		3.471.579.455
258	Đầu tư dài hạn khác	300.000.000	216	Phải thu dài hạn khác	43.469.000	(43.469.000)
268	Tài sản dài hạn khác	41.469.000	253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	300.000.000	
311	Vay và nợ ngắn hạn	4.682.958.874	268	Tài sản dài hạn khác		41.469.000
312	Phải trả người bán	13.059.080.697	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	4.682.958.874	
313	Người mua trả tiền trước	9.943.819.899	311	Phải trả người bán ngắn hạn	13.059.080.697	
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.213.371.536	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	9.943.819.899	
315	Phải trả người lao động	280.871.879	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.213.371.536	
316	Chi phí phải trả	4.792.056.971	314	Phải trả người lao động	280.871.879	
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.169.705.474	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	4.792.056.971	
			319	Phải trả ngắn hạn khác	2.169.705.474	
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25.000.000.000	333	Chi phí phải trả dài hạn		
			411	Vốn góp của chủ sở hữu	25.000.000.000	
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(2.168.574.370)	411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết	25.000.000.000	
			421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(2.168.574.370)	
			421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(2.371.934.310)	
			421b	LNST chưa phân phối kỳ này	203.359.940	

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
-------	---------------	---------	-------	---------------	---------	----------

b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

3.109.773.960

26

Chi phí quản lý doanh nghiệp

3.109.773.960

Người lập biểu

Lưu Thị Thuật

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Thủy

Lập, ngày 22 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc

